

DANH MỤC SỐ 02
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ BỘ NỘI VỤ BÁO CÁO CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNV ngày tháng năm 2021 của Bộ Nội vụ)

STT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo	
	I	Lĩnh vực cải cách hành chính				
1	1	Báo cáo cải cách hành chính.	Bộ Nội vụ	Chính phủ	Hàng quý, 6 tháng, năm	Điều 48 Nghị định số 138/2016/NĐ-CP ngày 01/10/2016 của Chính phủ; Điểm h, Khoản 16, Điều 2 Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ.
	II	Lĩnh vực công chức - viên chức				
2	1	Báo cáo về công tác quản lý cán bộ, công chức.	Bộ Nội vụ	Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 30/9 hàng năm)	Điều 68 Luật Cán bộ, công chức; Điều 52, Điều 76 Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ.
3	2	Báo cáo số lượng, chất lượng và tiền lương cán bộ, công chức.	Bộ Nội vụ	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 30/9 hàng năm)	Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17/12/2012 của Bộ Nội vụ.
4	3	Báo cáo về đội ngũ viên chức.	Bộ Nội vụ	Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 30/9 hàng năm)	Điều 47 Luật Viên chức; Chương IV Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.
5	4	Báo cáo thống kê số lượng, chất lượng viên chức và tiền lương viên chức.	Bộ Nội vụ	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 30/9 hàng năm)	Chương IV Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ; Điều 6, Điều 7 Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01/6/2019 của Bộ Nội vụ.

STT		Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo
6	5	Báo cáo số lượng cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá xếp loại.	Bộ Nội vụ	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 30/9 hàng năm)	Khoản 4, Điều 23 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ.
7	6	Báo cáo kết quả xử lý kỷ luật đối với các tổ chức, cá nhân.	Bộ Nội vụ	Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 30/9 hàng năm)	Điểm d Mục 5 Chỉ thị số 33/2008/CT-TTg ngày 20/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ.
8	7	Báo cáo về công tác quản lý hồ sơ công chức.	Bộ Nội vụ	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 01/6 hàng năm)	Điều 15 Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17/12/2012 của Bộ Nội vụ.
9	8	Báo cáo về công tác quản lý hồ sơ viên chức.	Bộ Nội vụ	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 01/9 hàng năm)	Điều 16 Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01/6/2019 của Bộ Nội vụ.
	III	Lĩnh vực thực hiện dân chủ ở cơ sở và công tác dân vận				
10	1	Báo cáo kết quả thành lập tổ chức Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội tại doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.	Bộ Nội vụ	Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 25/12 hàng năm)	Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 98/2014/NĐ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ.
	IV	Lĩnh vực quản lý hội, quỹ và tổ chức phi chính phủ				
11	1	Báo cáo tình hình tổ chức, hoạt động của quỹ.	Bộ Nội vụ	Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 31/01 hàng năm)	Khoản 8 Điều 45 Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ.
12	2	Báo cáo về hoạt động chữ thập đỏ.	Bộ Nội vụ	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 31/01 hàng năm)	Khoản 2 Điều 31 Luật số 11/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội.

STT		Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo
	V	Lĩnh vực công tác thanh niên				
13	1	Báo cáo việc thực hiện chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.	Bộ Nội vụ	Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 31/12 hàng năm)	Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ.
14	2	Báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên và việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên.	Bộ Nội vụ	Thủ tướng Chính phủ	01 lần/năm (Trước ngày 31/12 hàng năm)	Khoản 7 Điều 38 Luật Thanh niên ngày 16/6/2020 của Quốc hội.